

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ I
MÔN SINH HỌC LỚP 11**

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tập hợp tất cả các phản ứng hóa học diễn ra trong tế bào, được thể hiện qua quá trình tổng hợp và phân giải các chất là quá trình

- A. chuyển hóa năng lượng trong tế bào. B. chuyển hóa các chất trong tế bào.
C. chuyển hóa năng lượng ngoài tế bào. D. chuyển hóa các chất ngoài tế bào.

Câu 2: Những chất mà cơ thể sinh vật tiết ra ngoài được gọi là gì?

- A. Chất dinh dưỡng B. Chất thải, chất độc hại, chất dư thừa
C. Nước D. Thức ăn

Câu 3: Động lực của dòng mạch rây là sự chênh lệch áp suất thẩm thấu giữa

- A. lá và rễ. B. cành và lá. C. rễ và thân. D. thân và lá.

Câu 4: Sự hấp thụ ion khoáng thụ động của tế bào rễ cây phụ thuộc vào

- A. hoạt động trao đổi chất. B. chênh lệch nồng độ ion.
C. cung cấp năng lượng. D. hoạt động thẩm thấu.

Câu 5: Nước được vận chuyển ở thân chủ yếu

- A. qua mạch rây theo chiều từ trên xuống. B. qua mạch gỗ.
C. từ mạch rây sang mạch gỗ. D. từ mạch gỗ sang mạch rây.

Câu 6: Phần lớn các ion khoáng xâm nhập vào rễ theo cơ chế chủ động, diễn ra theo phương thức vận chuyển từ nơi có

- A. nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp, cần tiêu tốn ít năng lượng.
B. nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp.
C. nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao, không đòi hỏi tiêu tốn năng lượng.
D. nồng độ thấp đến nơi có nồng độ cao, đòi hỏi phải tiêu tốn năng lượng.

Câu 7: Vai trò của nitor trong cơ thể thực vật là gì?

- A. Là thành phần của axit nucleic, ATP, photpholipit, coenzim; cần cho nở hoa, đậu quả, phát triển rễ.
B. Tham gia cấu tạo nên các phân tử protein, enzym, coenzim, axit nucleic, diệp lục, ATP...
C. Là thành phần của thành tế bào, màng tế bào, hoạt hóa enzym.
D. Chủ yếu giữ cân bằng nước và ion trong tế bào, hoạt hóa enzym, mở khí khổng.

Câu 8: Sự xâm nhập của nước vào tế bào lông hút theo cơ chế

- A. thẩm thấu. B. cần tiêu tốn năng lượng.
C. nhờ các bơm ion. D. chủ động.

Câu 9: Sự biểu hiện triệu chứng thiếu nitor của cây là

- A. lá nhỏ, có màu lục đậm, màu của thân không bình thường, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
B. lá non có màu vàng, sinh trưởng rễ bị tiêu giảm.
C. sinh trưởng của các cơ quan bị giảm, xuất hiện màu vàng nhạt lá.
D. lá màu vàng nhạt, mép lá màu đỏ và có nhiều chấm đỏ trên mặt lá.

Câu 10: Quá trình khử nitrat là quá trình chuyển hóa

- A. NO_3^- thành NO_2^- . B. NO_3^- thành NH_4^+ .
C. NH_4^+ thành NO_2^- . D. NO_2^- thành NO_3^- .

Câu 11: Quang hợp là gì?

- A. Quang hợp là quá trình trong đó năng lượng ánh sáng mặt trời được lá hấp thụ để tạo ra Histerine và oxy từ khí và H_2O .
B. Quang hợp là quá trình trong đó năng lượng ánh sáng mặt trời được lá hấp thụ để tạo ra cacbohidrat và oxy từ khí và H_2O .
C. Quang hợp là quá trình trong đó năng lượng ánh sáng mặt trời được lá hấp thụ để tạo ra Amylase và oxy từ khí và H_2O .
D. Quang hợp là quá trình trong đó năng lượng ánh sáng mặt trời được lá hấp thụ để tạo ra Glutamine và oxy từ khí và H_2O .

Câu 12: Trong lục lạp, pha tối diễn ra ở

- A. màng ngoài. B. màng trong. C. tilacôit. D. chất nền (strôma).

Câu 13: Nhận định nào sau đây đúng?

- A. Ở điều kiện cường độ ánh sáng cao, tăng nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.
B. Ở điều kiện cường độ ánh sáng thấp, tăng nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.
C. Ở điều kiện cường độ ánh sáng thấp, giảm nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.
D. Ở điều kiện cường độ ánh sáng cao, giảm nồng độ CO_2 thuận lợi cho quang hợp.

Câu 14: Những cây nào được kể tên thuộc nhóm thực vật C_3 ?

- A. Rau dền, kê, các loại rau.
- B. Lúa, khoai, sắn, đậu.
- C. Dứa, xương rồng, thuốc bỏng.
- D. Mía, ngô, cỏ lông vực, cỏ gấu.

Câu 15: Trong pha sáng của quá trình quang hợp, ATP và NADPH được chuyển hóa từ quá trình nào?

- A. Hấp thụ năng lượng của nước.
- B. Hoạt động của chuỗi truyền điện tử trong quang hợp
- C. Quang phân li nước
- D. Diệp lục hấp thụ ánh sáng trở thành trạng thái kích động

Câu 16: Hô hấp ở thực vật là quá trình chuyển đổi năng lượng của tế bào sống. Trong đó,

- A. các phân tử Amylase bị phân giải đến O_2 và H_2O , đồng thời năng lượng được giải phóng và một phần năng lượng đó được tích lũy trong ATP.
- B. các phân tử cacbohidrat bị phân giải đến CO_2 và H_2O , đồng thời năng lượng được giải phóng và một phần năng lượng đó được tích lũy trong ATP.
- C. các phân tử Glutamine bị phân giải đến CO_2 và H_2O , đồng thời năng lượng được giải phóng và một phần năng lượng đó được tích lũy trong ATP.
- D. các phân tử Lysine bị phân giải đến O_2 và H_2O , đồng thời năng lượng được giải phóng và một phần năng lượng đó được tích lũy trong ATP.

Câu 17: Các giai đoạn của hô hấp tế bào diễn ra theo trật tự nào?

- A. Chu trình crep → Đường phân → Chuỗi truyền electron hô hấp.
- B. Đường phân → Chuỗi truyền electron hô hấp → Chu trình Crep.
- C. Chuỗi truyền electron hô hấp → Chu trình Crep → Đường phân.
- D. Đường phân → Chu trình Crep → Chuỗi truyền electron hô hấp.

Câu 18: Nơi diễn ra sự hô hấp mạnh nhất ở thực vật là

- A. rễ.
- B. thân.
- C. lá.
- D. quả.

Câu 19: Quá trình dinh dưỡng gồm các giai đoạn là

- A. lấy thức ăn, nhai, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã.
- B. lấy thức ăn, tiêu biến, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã.
- C. lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thu, dị hóa, thải chất cặn bã.
- D. lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã

Câu 20: Ở động vật có ống tiêu hóa

- A. thức ăn được tiêu hóa ngoại bào.
- B. thức ăn được tiêu hóa nội bào.
- C. thức ăn được tiêu hóa ngoại bào và tiêu hóa nội bào.
- D. một số thức ăn tiêu hóa nội bào, còn lại tiêu hóa ngoại bào.

Câu 21: Những hình thức tiêu hóa thức ăn ở động vật gồm

- A. tiêu hóa nội sinh, tiêu hóa ngoại sinh.
- B. tiêu hóa nội bào, tiêu hóa ngoại bào.
- C. tiêu hóa bán hoàn toàn, tiêu hóa hoàn toàn.
- D. tiêu hóa vi phân, tiêu hóa đẳng phân.

Câu 22: Trong ống tiêu hóa của người, các cơ quan tiêu hóa được sắp theo thứ tự

- A. miệng → ruột non → dạ dày → hầu → ruột già → hậu môn
- B. miệng → thực quản → dạ dày → ruột non → ruột già → hậu môn
- C. miệng → ruột non → thực quản → dạ dày → ruột già → hậu môn
- D. miệng → dạ dày → ruột non → thực quản → ruột già → hậu môn

Câu 23: Ở người có các hình thức tiêu hóa nào sau đây?

- A. Không bào và nội bào
- B. Vật lý và sinh trưởng
- C. Nội bào và cơ học
- D. Cơ học và hóa học

Câu 24: Thức ăn đang nhai ở miệng thì đang xảy ra tiêu hóa nào?

- A. Cơ học và hóa học.
- B. Chỉ cơ học.
- C. Ngoại bào.
- D. Chỉ hóa học.

Câu 25: Côn trùng trao đổi khí qua

- A. phế nang.
- B. ống khí.
- C. mang.
- D. da.

Câu 26: Động vật có vú và con người trao đổi khí qua

- A. da.
- B. phổi.
- C. mang.
- D. ống khí.

Câu 27: Những hình thức trao đổi khí ở động vật gồm

- A. qua da, phổi, ống khí, mang, bề mặt cơ thể.
- B. qua da, phổi, ống khí, mang, tua khí.
- C. qua da, phổi, ống khí, mang.
- D. qua da, phổi, ống khí, mang, lông.

Câu 28: Lưỡng cư trao đổi khí qua

- A. da.
- B. da và phổi.
- C. phổi.
- D. ống khí.

Câu 29: Mô tả nào dưới đây về quá trình trao đổi khí ở chim là **không** đúng?

- A. Không khí lưu thông theo một chiều nhất định kể cả lúc hít vào lẫn lúc thở ra nên không có khí đọng trong phổi.
- B. Sự lưu thông khí qua phổi được thực hiện nhờ sự co giãn của cơ hoành và các cơ hô hấp khác làm thay đổi thể tích lồng ngực.
- C. Sự trao đổi khí diễn ra liên tục giữa máu trong mao mạch phổi với không khí giàu O_2 lưu thông trong ống khí.
- D. Trong quá trình trao đổi khí một lượng khí hít vào ở đầu chu kì 1 phải đến cuối chu kì 2 mới ra khỏi cơ thể.
- D. Ở sâu bọ, không có sắc tố hô hấp, ở chim có sắc tố hô hấp trong dịch tuần hoàn.

Câu 30: Khi nói về trao đổi khí ở sâu bọ và trao đổi khí ở chim, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Các ống khí ở sâu bọ không có hệ mao mạch bao quanh còn ống khí ở chim có hệ mao mạch bao quanh.
- B. Cử động hô hấp ở sâu bọ và chim đều nhờ sự co giãn các cơ hô hấp.
- C. Ở sâu bọ, trao đổi khí của các tế bào diễn ra trực tiếp với môi trường không thông qua hệ tuần hoàn, hiệu quả trao đổi khí thấp hơn.
- D. Ở sâu bọ, không có sắc tố hô hấp, ở chim có sắc tố hô hấp trong dịch tuần hoàn.

Câu 31: Hệ tuần hoàn của giun đốt là

- A. hệ tuần hoàn hở.
- B. hệ tuần hoàn kín.
- C. hệ tuần hoàn bán kín.
- D. hệ tuần hoàn thông.

Câu 32: Hệ tuần hoàn có hai dạng là

- A. hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kép.
- B. hệ tuần hoàn đơn và hệ tuần hoàn hở.
- C. hệ tuần hoàn kín và hệ tuần hoàn kép.
- D. hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín.

Câu 33: Hệ tuần hoàn ở châu chấu là

- A. hệ tuần hoàn hở.
- B. hệ tuần hoàn kín.
- C. hệ tuần hoàn bán kín.
- D. hệ tuần hoàn dọc.

Câu 34: Pha co của tim được gọi là

- A. tâm trương.
- B. giãn chung.
- C. pha trung gian.
- D. tâm thu.

Câu 35: Máu trao đổi chất với tế bào qua thành

- A. tĩnh mạch và mao mạch.
- B. mao mạch.
- C. động mạch và mao mạch.
- D. động mạch và tĩnh mạch.

Câu 36: Trật tự đúng về đường đi của máu trong hệ tuần hoàn hở là

- A. tim → động mạch → khoang cơ thể → trao đổi chất với tế bào → hỗn hợp máu - dịch mô → tĩnh mạch → tim.
- A. tim → động mạch → trao đổi chất với tế bào → hỗn hợp máu → dịch mô → khoang cơ thể → tĩnh mạch → tim.
- C. tim → động mạch → hỗn hợp máu - dịch mô → khoang cơ thể → trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch → tim.
- D. tim → động mạch → khoang cơ thể → hỗn hợp máu - dịch mô → trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch → tim.

Câu 37: Ở người trưởng thành, mỗi chu kì tim kéo dài

- A. 0,1 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,2 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,5 giây
- B. 0,8 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,9 giây
- C. 0,8 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,4 giây
- D. 0,6 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,2 giây, thời gian dẫn chung là 0,6 giây

Câu 38: Ở động vật, tim có thể có mấy ngăn?

- A. 2 hoặc 3 hoặc 4
- B. 1 hoặc 3 hoặc 4
- C. 1 hoặc 2 hoặc 3
- D. 2 hoặc 4 hoặc 6

Câu 39: Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về huyết áp?

- A. Huyết áp là tốc độ máu chảy trong một giây.
- B. Huyết áp tâm thu còn gọi là huyết áp tối đa, ứng với tâm thất dẫn.
- C. Huyết áp cao nhất ở động mạch lớn, giảm dần ở các động mạch nhỏ.
- D. Tim co bóp đẩy máu vào tĩnh mạch tạo ra huyết áp.

Câu 40: Hoạt động tim mạch được điều hòa bằng cơ chế

- A. hô hấp và tuần hoàn, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.
- B. hô hấp và thể dịch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.

C. thần kinh và thể dịch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.

D. thần kinh và tim mạch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.

Câu 41: Bệnh nhân bị hở van nhĩ thất sẽ dễ bị suy tim, nguyên nhân chính là do

A. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ, làm cho lượng máu chảy vào động mạch vành giảm nên lượng máu nuôi tim giảm.

B. khi bị hở van tim thì sẽ dẫn tới làm tăng nhịp tim rút ngắn thời nghỉ của tim.

C. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ làm cho lượng máu cung cấp trực tiếp cho thành tâm thất giảm, nên tâm thất bị thiếu dinh dưỡng và oxygen.

D. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ ngăn cản tâm nhĩ nhận máu từ tĩnh mạch về phổi làm cho tim thiếu oxygen để hoạt động.

Câu 42: Một người sống ở vùng núi cao và một người sống ở đồng bằng cùng thi đấu thể thao ở vùng đồng bằng. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hoạt động tim, phổi của hai người này khi đang thi đấu?

A. Hoạt động tim, phổi của hai người này đều tăng mạnh.

B. Hoạt động tim, phổi của hai người này đều giảm mạnh.

C. Người sống ở vùng đồng bằng có nhịp tim và tần số hô hấp thấp hơn người sống ở vùng núi cao.

D. Người sống ở vùng núi cao có nhịp tim và tần số hô hấp thấp hơn người sống ở vùng đồng bằng.

Câu 43: Vì sao ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não?

A. Vì mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

B. Vì mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

C. Vì mạch bị xơ cứng, tính đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

D. Vì thành mạch dày lên, tính đàn hồi kém, đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

Câu 44: Miễn dịch đặc hiệu gồm

A. miễn dịch dịch thể và miễn dịch phòng tránh.

B. miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào.

C. miễn dịch tế bào và miễn dịch phòng tránh.

D. miễn dịch tế bào và miễn dịch cơ thể.

Câu 45: Miễn dịch là gì?

A. Là cơ thể phản ứng một cách kịch liệt với môi trường xung quanh.

B. Là khả năng cơ thể chống lại cá tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cơ thể khỏe mạnh, không mắc bệnh.

C. Là khả năng tự miễn nhiễm với mọi bệnh tật của cơ thể.

D. Là khả năng của cơ thể cần được bổ sung các chất để chống lại tác nhân gây hại.

Câu 46: Hàng rào bảo vệ vật lý và hóa học, thực bào, viêm, sốt,... là phương thức bảo vệ cơ thể của miễn dịch loại nào?

A. Miễn dịch đặc hiệu.

B. Miễn dịch không đặc hiệu.

C. Miễn dịch bán bảo toàn.

D. Miễn dịch môi trường.

Câu 47: Hệ miễn dịch gồm

A. miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu.

B. miễn dịch hoàn toàn và bán hoàn toàn.

C. miễn dịch tự phát và miễn dịch nhân tạo.

D. miễn dịch cơ thể và miễn dịch môi trường.

Câu 48: Kháng nguyên là gì?

A. Là phân tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu.

B. Là phân tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu.

C. Là phân tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.

D. Là phân tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.

Câu 49: Tiêm chủng Vaccine chủ động tạo ra

A. đáp ứng miễn dịch.

B. thụ động miễn dịch.

C. phản ứng sốc phản vệ.

D. kháng nguyên cho cơ thể.

Câu 50: Sốc phản vệ xảy ra khi nào?

A. Khi các đại thực bào đang tiêu diệt các kháng nguyên.

B. Khi kháng nguyên bắt đầu đi vào cơ thể.

C. Khi dị nguyên gây giải phóng lượng lớn histamin trên diện rộng.

D. Khi các kháng thể đang ngăn chặn các kháng nguyên xâm nhập.

Câu 51: Điều nào sau đây đúng về hệ thống miễn dịch?

A. Viêm khớp là một bệnh tự miễn dịch.

B. Dị ứng có thể được chữa khỏi bằng thuốc kháng sinh.

C. Bệnh đa xơ cứng là do dị ứng.

D. Vắc-xin có thể chữa một số bệnh nhiễm vi-rút thông thường.

Câu 52: Miễn dịch có vai trò gì đối với cơ thể người và động vật?

A. Vận chuyển bạch cầu đến các tế bào và cơ quan của cơ thể để tiêu diệt mầm bệnh.

B. Bảo vệ cơ thể chống lại tất cả các mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể, giúp cơ thể luôn khỏe mạnh.

C. Ngăn chặn, nhận biết các tác nhân gây bệnh từ môi trường và loại bỏ chúng trước khi chúng tiếp xúc với cơ thể.

D. Ngăn chặn, nhận biết và loại bỏ những thành phần bị hư hỏng hoặc các tác nhân gây bệnh.

Câu 53: Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở miễn dịch đặc hiệu?

A. Có ở tất cả động vật.

B. Không hình thành trí nhớ miễn dịch.

C. Hình thành trong đời sống của từng cá thể.

D. Đáp ứng tức thời.

Câu 54: Các tế bào độc gây chết cho các tế bào nhiễm bệnh là đặc điểm của

A. miễn dịch không đặc hiệu.

B. miễn dịch tế bào.

C. miễn dịch dịch thể.

D. hàng rào bề mặt bảo vệ cơ thể.

Câu 55: Phát biểu nào **sai** khi nói về cách thức loại bỏ tác nhân gây bệnh của hàng rào bên trong cơ thể?

A. Các tế bào thực bào như đại thực bào và bạch cầu trung tính sẽ bắt giữ, bao bọc, tiêu diệt tác nhân gây bệnh.

B. Tế bào giết tự nhiên nhận diện những biến đổi bất thường trên bề mặt các tế bào bệnh, tiết protein làm chết các tế bào bệnh.

C. Các tế bào tổng hợp peptide và protein có khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.

D. Tế bào T độc hoạt hóa và lưu hành trong máu, tiết ra độc tố tiêu diệt các tế bào nhiễm mầm bệnh.

Câu 56: Phát biểu nào đúng khi nói về miễn dịch dịch thể?

A. Miễn dịch dịch thể mang tính chất bẩm sinh, bao gồm các yếu tố bảo vệ tự nhiên của cơ thể.

B. Miễn dịch dịch thể được thể hiện bằng sự sản xuất kháng thể có khả năng tương tác với các kháng nguyên.

C. Miễn dịch dịch thể có sự tham gia của các tế bào limpho T độc.

D. Miễn dịch dịch thể có sự tham gia của kháng thể nằm trong dịch thể nhưng không phải do tế bào limpho B tiết ra.

Câu 57: Cơ chế của việc tiêm vaccine phòng bệnh là

A. đưa kháng thể vào cơ thể, kích thích cơ thể sản xuất kháng nguyên, đồng thời ghi nhớ kháng thể.

B. đưa kháng nguyên vào cơ thể, kích thích cơ thể hình thành kháng thể, đồng thời ghi nhớ kháng nguyên.

C. đưa kháng thể vào cơ thể để tiêu diệt tác nhân gây bệnh.

D. đưa kháng nguyên vào cơ thể để tiêu diệt tác nhân gây bệnh.

Câu 58: Phản ứng quá mức của hệ thống miễn dịch ở người với một số chất kích thích gọi là

A. thích ứng.

B. dị ứng.

C. miễn dịch.

D. suy giảm miễn dịch.

Câu 59: Phát biểu nào **không** đúng khi nói về bệnh ung thư?

A. Ung thư có thể làm suy yếu hệ miễn dịch theo nhiều cách khác nhau.

B. Khi tế bào ung thư di chuyển vào tủy xương và hình thành khối u ác tính trong tủy xương, gây cản trở chức năng sản sinh tế bào máu.

C. Việc sử dụng các liệu pháp điều trị như hóa trị hoặc xạ trị giúp tăng cường khả năng miễn dịch của người bệnh.

D. Các tế bào ung thư có thể tách ra khỏi khối u mà di chuyển đến các vị trí khác trong cơ thể hình thành khối u ác tính mới, gọi là di căn.

Câu 60: Bệnh tự miễn là

A. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động chống lại một số phân tử của cơ thể do nhầm tưởng đó là kháng nguyên.

B. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động chống lại một số phân tử của cơ thể do nhầm tưởng đó là kháng thể.

C. phản ứng quá mức của hệ thống miễn dịch ở người với một số chất kích thích.

D. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động giúp nhận biết, loại bỏ các tác nhân gây bệnh.

Câu 61: Vì sao một số bệnh như sởi, quai bị thường chỉ mắc một lần trong đời?

A. Vì sau khi mắc bệnh, cơ thể sẽ sản xuất ra kháng thể chống lại virus và hình thành trí nhớ miễn dịch.

B. Vì sau khi mắc bệnh, cơ thể sẽ sản xuất ra kháng nguyên chống lại virus và hình thành trí nhớ miễn dịch.

C. Vì virus gây bệnh đã bị loại bỏ khỏi môi trường sống.

D. Vì thuốc kháng sinh đã tiêu diệt hoàn toàn lượng virus, đồng thời ngăn chặn sự tái nhiễm của virus.

Câu 62: Khi hàm lượng glucơ trong máu tăng, cơ chế điều hòa diễn ra theo trật tự

- A. tuyến tụy → insulin → gan và tế bào cơ thể → glucơ trong máu giảm
- B. gan → insulin → tuyến tụy và tế bào cơ thể → glucơ trong máu giảm
- C. gan → tuyến tụy và tế bào cơ thể → insulin → glucơ trong máu giảm
- D. tuyến tụy → insulin → gan → tế bào cơ thể → glucơ trong máu giảm

Câu 63: Cơ quan bài tiết ra nước tiểu là

- A. hệ tiêu hóa.
- B. da.
- C. phổi.
- D. thận.

Câu 64: Mỗi nephron được cấu tạo từ

- A. cầu thận và ống thận.
- B. phần vỏ và phần tủy.
- C. quần cầu và nang Bowman.
- D. cầu thận và bể thận.

Câu 65: Mỗi hệ thống điều hòa cân bằng nội môi gồm các thành phần là

- A. bộ phận tiếp nhận kích thích và bộ phận đáp ứng kích thích.
- B. bộ phận tiếp nhận kích thích và bộ phận thực hiện.
- C. bộ phận tiếp nhận kích thích, bộ phận điều khiển và bộ phận thực hiện.
- D. bộ phận điều khiển, bộ phận thực hiện và hệ thần kinh.

Câu 66: Phát biểu nào **sai** khi nói về hệ thống điều hòa cân bằng nội môi?

- A. Bộ phận tiếp nhận tiếp nhận kích thích từ môi trường trong hoặc ngoài cơ thể.
- B. Bộ phận tiếp nhận kích thích chuyển tín hiệu gây ra đáp ứng ở bộ phận thực hiện.
- C. Bộ phận điều khiển chuyển tín hiệu thần kinh hoặc hormone đến bộ phận thực hiện tạo kết quả đáp ứng.
- D. Khi một bộ phận của hệ thống điều hòa cân bằng nội môi hoạt động không bình thường sẽ dẫn đến mất cân bằng nội môi.

Câu 67: Vai trò của gan trong điều hòa cân bằng nội môi là

- A. điều hòa nồng độ của nhiều chất hòa tan như protein, glucose,... trong huyết tương.
- B. điều hòa cân bằng muối và nước, qua đó duy trì áp suất thẩm thấu của dịch cơ thể.
- C. duy trì pH máu qua điều chỉnh tiết H^+ vào dịch lọc và tái hấp thụ HCO_3^- từ dịch lọc trả về máu.
- D. duy trì pH máu qua điều chỉnh lượng O_2 và CO_2 trong máu.

Câu 68: Bộ phận thực hiện trong cơ chế điều hòa cân bằng nội môi là

- A. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.
- B. trung ương thần kinh.
- C. tuyến nội tiết.
- D. các cơ quan thận, gan, phổi, tim, mạch máu.

Câu 69: Trường hợp nào dưới đây thường có nguy cơ chạy thận nhân tạo cao nhất?

- A. Người bị tai nạn giao thông.
- B. Người bị sỏi bàng quang giai đoạn đầu.
- C. Người bị suy thận nặng.
- D. Người hút nhiều thuốc lá.

Câu 70: Một bệnh nhân bị ngộ độc thức ăn dẫn tới nôn nhiều. Khi liên tục nôn sẽ làm giảm huyết áp, bởi vì

- A. khi nôn nhiều làm bệnh nhân yếu dần đi, tim đập nhận làm huyết áp giảm.
- B. khi nôn nhiều thì sẽ mất nước dẫn tới giảm thể tích máu, làm giảm huyết áp.
- C. khi nôn nhiều làm mất đi một lượng máu, dẫn tới làm giảm huyết áp.
- D. khi nôn nhiều dẫn tới mất dinh dưỡng, làm cho thành mạch máu co lại làm giảm huyết áp.

B. TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy giải thích vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.

Câu 2: Vì sao tập luyện thể dục thể thao tốt cho sức khỏe tim, mạch?

Câu 3: Tại sao tập thể thao thường xuyên có tác động tích cực đến hệ hô hấp?

Câu 4: Tính tự động của tim là gì? Nhờ đâu mà tim có tính tự động? Tại sao tim đập suốt đời mà không biết mệt mỏi?

Câu 5: Tại sao trước khi tiêm một số loại kháng sinh người ta phải thử phản ứng dị ứng của cơ thể với kháng sinh?

Câu 6: Tại sao nuôi tôm, cá với mật độ cao người ta thường dùng máy sục khí vào nước nuôi?